

THỐNG KÊ TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỐ HOÁ HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 05 năm 2023 đến ngày 31 tháng 05 năm 2023)

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC			
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp nhận	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)
TỔNG CỘNG		5138	54	5084	4966	96.65	5164	192	4972	96.28
I. Bộ phận TN&TKQ huyện		294	2	292	292	99.32	293	1	292	99.66
1	Phòng Tài nguyên&MT	88	0	88	88	100	95	1	94	98.95
2	Phòng Kinh tế-HT	14	0	14	14	100	9	0	9	100
3	Phòng Tài chính-KH	76	0	76	76	100	77	0	77	100
4	Phòng Tư pháp	111	2	109	109	98.20	107	0	107	100
5	Phòng Văn hoá-TT	3	0	3	3	100	3	0	3	100
6	Phòng Nội vụ	2	0	2	2	100	2	0	2	100
II. UBND các xã, thị trấn		4844	52	4792	4674	96.49	4871	191	4680	96.08
1	Xã Quang Trung	203	3	200	199	98.03	210	2	208	99.05
2	Xã Tái Sơn	77	0	77	68	88.31	79	7	72	91.14
3	Xã Dân Chủ	117	2	115	110	94.02	118	0	118	100
4	Xã Đại Sơn	329	2	327	324	98.48	334	3	331	99.1
5	Thị trấn Tứ Kỳ	273	7	266	262	95.97	269	16	253	94.05

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC			
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp nhận	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ
6	Xã Văn Tổ	170	8	162	148	87.06	164	6	158	96.34
7	Xã Quang Khải	252	1	251	251	99.6	254	3	251	98.82
8	Xã Phụng Kỳ	147	1	146	145	98.64	148	0	148	100
9	Xã Bình Lăng	174	1	173	172	98.85	176	0	176	100
10	Xã Đại Hợp	164	1	163	161	98.17	161	1	160	99.38
11	Xã Tân Kỳ	268	5	263	260	97.01	279	18	261	93.55
12	Xã Chí Minh	340	0	340	318	93.53	362	27	335	92.54
13	Xã Tiên Động	140	1	139	139	99.29	140	2	138	98.57
14	Xã An Thanh	410	2	408	404	98.54	405	24	381	94.07
15	Xã Cộng Lạc	182	8	174	170	93.41	191	0	191	100
16	Xã Quảng Nghiệp	158	1	157	157	99.37	159	0	159	100
17	Xã Nguyên Giáp	161	2	159	158	98.14	158	2	156	98.73
18	Xã Ngọc Kỳ	156	0	156	152	97.44	154	0	154	100
19	Xã Hưng Đạo	257	3	254	223	86.77	239	5	234	97.91
20	Xã Hà Thanh	209	1	208	202	96.65	208	4	204	98.08
21	Xã Quang Phục	178	0	178	177	99.44	179	8	171	95.53
22	Xã Minh Đức	304	2	302	302	99.34	329	41	288	87.54
23	Xã Hà Kỳ	175	1	174	172	98.29	155	22	133	85.81